

GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀI CHÍNH TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

SOLUTIONS TO ENSURE FINANCIAL SAFETY OF COMMERCIAL BANKING SYSTEM IN VIETNAM

Ngày nhận bài: 27/02/2020

Ngày chấp nhận đăng: 30/03/2020

Nguyễn Thị Minh Hương

TÓM TẮT

Đảm bảo an toàn tài chính trong hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) được hiểu là việc duy trì được sự ổn định và lành mạnh tài chính trong quá trình hoạt động của ngân hàng, trên cơ sở đó, giảm thiểu và hạn chế được rủi ro của hệ thống tài chính. Những năm gần đây, Việt Nam đã và đang từng bước hoàn thiện các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn trong hoạt động của các ngân hàng theo chuẩn mực quốc tế; các văn bản pháp lý từng bước được hoàn thành nhằm xây dựng hệ thống tài chính lành mạnh. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, hệ thống NHTM Việt Nam vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, nợ xấu tăng nhanh... Mục tiêu của bài viết nhằm đánh giá an toàn tài chính trong hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019 qua các chỉ tiêu chính bao gồm an toàn vốn, an toàn tín dụng, an toàn thanh khoản, kết quả kinh doanh từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường an toàn tài chính cho hệ thống NHTM Việt Nam.

Từ khóa: đảm bảo, an toàn tài chính, ngân hàng thương mại, Việt Nam.

ABSTRACT

Ensuring financial safety in the system of commercial banks is understood as maintaining financial stability and health during the operation of the bank, on that basis, minimizing and limiting the risk of the financial system. In recent years, Vietnam has gradually improved the standards to ensure safety in the operation of banks according to international standards; many legal instruments to build a stable financial system. However, in nearly time, commercial banking system in Viet Nam still has existed risk, increase of bad debt... The objective of the article is to assess financial safety in Vietnam's commercial banking system in the period of 2015 - 2019 by financial indicators such as capital adequacy ratio, credit adequacy, liquidity adequacy, income statement, thereby offering some solutions to enhance financial safety for Vietnam's commercial banking system.

Keywords: ensure, financial security, commercial banks, Vietnam.

1. Giới thiệu

Đảm bảo an toàn tài chính đang ngày càng trở thành vấn đề sống còn đối với mỗi quốc gia, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và tự do hóa kinh tế - tài chính đang diễn ra nhanh và mạnh như hiện nay. Đối với Việt Nam, an toàn tài chính đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng (TCTD) không phải là một khái niệm hoàn toàn mới song chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ, có hệ thống. Thêm vào đó, vấn đề an toàn tài chính đối với hoạt động của các TCTD gắn bó chặt chẽ với những điều kiện đặc thù ở các nước đang phát triển, trong khi đây lại chính là khu

vực rất dễ bị tổn thương do sức mạnh và kinh nghiệm không chỉ thiếu mà còn yếu hơn rất nhiều so với các TCTD ở các nước phát triển. Việt Nam đã ban hành và từng bước hoàn thiện các văn bản pháp lý nhằm xây dựng những nền tảng cần thiết đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng, hướng đến một hệ thống tài chính lành mạnh, ổn định. Mặc dù các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn trong hoạt động của các NHTM theo chuẩn mực quốc tế

Nguyễn Thị Minh Hương, Trường Đại học Tài chính - Kế toán

đang được từng bước hoàn thiện, hệ thống NHTM vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Khái niệm an toàn tài chính:

An toàn tài chính trong hệ thống NHTM được hiểu là việc duy trì sự ổn định (stability) và lành mạnh (soundness) tài chính trong hoạt động của ngân hàng, trên cơ sở đó, giảm thiểu và hạn chế được rủi ro hệ thống.

An toàn tài chính đối với hoạt động của các NHTM là việc đảm bảo sự an toàn nguồn vốn, an toàn hoạt động, trạng thái các tài sản (tài sản nợ, tài sản có và tài sản ròng) của các NHTM được thực hiện một cách ổn định, an toàn, vững mạnh. Trong đó, an toàn hoạt động có thể xét trên khía cạnh an toàn thanh khoản và kết quả hoạt động kinh doanh hiệu quả.

Bảo đảm an toàn tài chính đối với hoạt động của các NHTM nói chung và của một ngân hàng nói riêng là việc sử dụng các biện pháp giữ cho các tài sản của ngân hàng đó luôn luôn ổn định, an toàn, vững mạnh và không khủng hoảng.

Chỉ tiêu đánh giá an toàn tài chính:

Hiện nay, các nhà quản trị ngân hàng sử dụng hệ thống CAMELS và bộ chỉ số lành mạnh tài chính (Financial Soundness Indicators: FSIs) của IFM để đánh giá an toàn tài chính trong hệ thống ngân hàng. Bộ chỉ số CAMELS bao quát được hầu hết các chỉ số trong 12 chỉ số cốt lõi của FSIs đánh giá về khu vực ngân hàng. Bộ chỉ số FSIs được sử dụng chủ yếu để đánh giá tổng thể hệ thống tài chính với phạm vi đánh giá rộng; trong khi đó, hệ thống CAMELS dùng trong phân tích an toàn tài chính của khu vực ngân hàng sẽ giúp kết quả đánh giá khu vực ngân hàng được trọng tâm hơn. Nhìn chung, về bản chất, các chỉ số cơ bản đánh giá về khu vực ngân hàng theo hai hệ thống đánh giá này có phần tương đồng với nhau. Cụ thể:

- Hệ thống đánh giá CAMELS là một phương pháp hoặc công cụ dùng để phân tích

tình hình hoạt động và rủi ro của một ngân hàng, dựa trên 6 yếu tố cơ bản được sử dụng để đánh giá hoạt động của một ngân hàng, đó là: (1) Mức độ an toàn vốn; (2) Chất lượng tài sản Có; (3) Khả năng quản lý; (4) Lợi nhuận; (5) Rủi ro thanh khoản; (6) Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường.

- Bộ chỉ số FSIs được IFM xây dựng và phổ biến từ năm 1999 trong khuôn khổ của Chương trình đánh giá tính ổn định (FSAP) của hệ thống tài chính tại các quốc gia thành viên. Bộ chỉ số này đo lường sự lành mạnh tài chính của mỗi quốc gia, trong đó khu vực NHTM được tập trung phân tích với 25 chỉ số, trong đó có 12 chỉ số cốt lõi và 13 chỉ số khuyến khích.

Nghiên cứu của nhiều học giả trên thế giới đã vận dụng hệ thống CAMELS để đánh giá khu vực ngân hàng trên nhiều khía cạnh khác nhau như nghiên cứu của Morteza Soltani và cộng sự (2013), Kouser và Saba (2012), Angelo King (2012)...

Trong phạm vi bài viết này, tác giả sử dụng một số chỉ tiêu đánh giá chính bao gồm: an toàn vốn, an toàn tín dụng/tài sản, an toàn thanh khoản/tiền gửi và kết quả kinh doanh.

Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là phương pháp định tính, cụ thể gồm các phương pháp sau:

- Phương pháp thống kê: Tác giả sử dụng số liệu thống kê thích hợp để phục vụ cho việc đánh giá an toàn tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam.

- Phương pháp phân tích tổng hợp: Trên cơ sở phân tích từng nội dung cụ thể, tác giả đưa ra những đánh giá chung về an toàn vốn, tín dụng, thanh khoản, kết quả kinh doanh.

- Phương pháp so sánh, đối chiếu: Đánh giá an toàn vốn, tín dụng, thanh khoản, kết quả kinh doanh tại các NHTM Việt Nam trên cơ sở có sự so sánh đối chiếu giữa năm này so với năm trước.

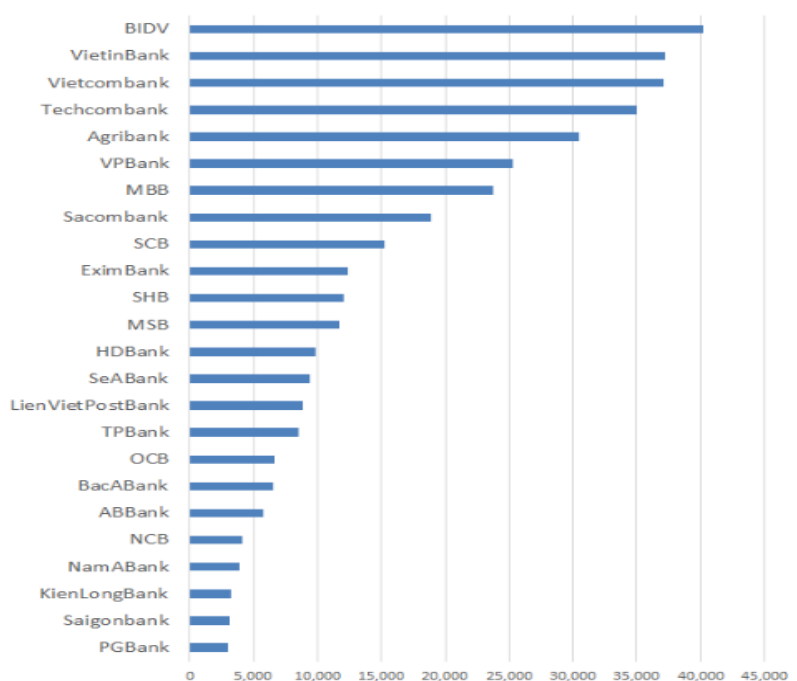
2. Đánh giá an toàn tài chính của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam

2.1. Đánh giá an toàn vốn

Quy mô vốn tự có là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá mức độ an toàn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Tại Việt Nam, sự tăng trưởng vốn của ngân hàng luôn được sự quan tâm đặc biệt của các nhà quản trị ngân hàng trong các mục tiêu, chiến lược, kế hoạch thực hiện. Các tổ chức như Cơ quan thanh tra giám sát Ngân hàng, Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia (UBGSTCQG) cũng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam luôn đưa ra nhiều cơ chế, chính sách đánh giá năng lực tài chính của ngân hàng, trong đó nhấn mạnh việc tăng vốn tự có để đảm bảo an toàn hệ thống tài chính. Để đáp ứng các chỉ tiêu an toàn vốn theo thông lệ quốc tế (Basel II), Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã yêu cầu các NHTM thực hiện lộ trình tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng theo Nghị định 86/2019/NĐ-CP về quy định mức vốn pháp định của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Nhìn chung, vốn điều lệ của các TCTD tăng dần qua các năm: Năm 2011 ở mức 354,1 nghìn tỷ đồng; năm 2012 là 394 nghìn tỷ đồng; năm 2013 là 421,8 nghìn tỷ đồng; năm 2014 là 435,6 nghìn tỷ đồng; năm 2015 là 460,3 nghìn tỷ đồng; năm 2016 là 488,4 nghìn tỷ đồng; năm 2017 là 512,4 nghìn tỷ đồng; năm 2018 là 576,3 nghìn tỷ đồng; năm 2019 đạt 612,288 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2%.

Ngân hàng tăng vốn điều lệ nhiều nhất trong năm 2019 là BIDV với hơn 6.000 tỷ đồng, đưa vốn điều lệ của ngân hàng lên mức cao nhất hệ thống, đạt hơn 40.200 tỷ đồng. BIDV đã bán thành công 15% cổ phần cho ngân hàng Hàn Quốc KEB Hana Bank. Ngân hàng tăng vốn nhiều thứ 2 là MBBank, vốn điều lệ tăng từ 21.600 tỷ đồng lên 23.700 tỷ đồng, chủ yếu nhờ phát hành cổ phiếu để chia cổ tức. Các ngân hàng như Vietcombank, SeABank, LienVietPostBank, BacABank, NCB cũng tăng vốn điều lệ thêm được từ 1.000 tỷ đồng - 1.700 tỷ đồng.



Hình 1. Vốn điều lệ của các ngân hàng đầu năm 2020

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

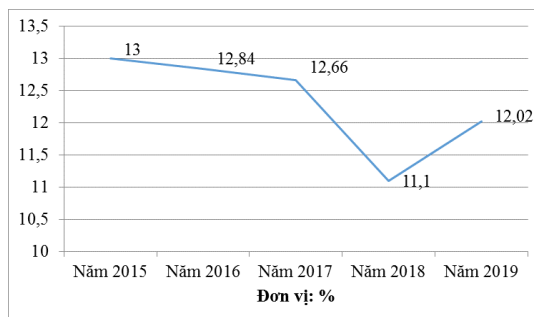
Ngoài ra, hệ số an toàn vốn (CAR) là một chỉ tiêu kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa vốn tự có với tài sản có điều chỉnh rủi ro của NHTM. Hệ số CAR là thước đo quan trọng để đo mức độ an toàn hoạt động của ngân hàng, được các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực ngân hàng thuộc Ủy ban Basel dày công xây dựng và phát triển. Đến nay, hệ số CAR đã được công nhận rộng rãi và có mặt trên 100 nước, trong đó có Việt Nam.

Đối với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (mức đủ vốn tối thiểu), quy định cụ thể có liên quan đầu tiên là Quyết định 297/1999/QĐ-NHNN quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của NHTM. Tại quy định này, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu được xác định là 8% nhưng phương pháp tính đơn giản và chưa phản ánh chính xác tinh thần Basel I. Đến năm 2005, NHNN đã ban hành Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN với tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu vẫn là 8% nhưng phương pháp tính toán đã tiếp cận tương đối toàn diện Basel I.

Theo Đề án 254, các NHTM Nhà nước cần tăng vốn để đảm bảo mức vốn tự có theo tiêu chuẩn an toàn vốn của Basel II. Theo đó, tỷ lệ vốn tự có/ tổng tài sản quy đổi theo tỷ lệ rủi ro tối thiểu phải là 8%. Tuy nhiên, trước khi có Đề án 254, NHNN đã ban hành Thông tư số 13/2010/TT-NHNN, theo đó quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu CAR phải lớn hơn hoặc bằng 9%. Tuy nhiên, các kết quả đạt được hiện được tính theo quy định của Việt Nam vẫn còn nói lỏng nhiều so với quy định của Basel II về cả việc xác định vốn tự có và cả tài sản có rủi ro. Danh mục tài sản lớn nhất của các TCTD Việt Nam là khoản mục tín dụng cũng chưa được phân loại theo Basel II để tính mức an toàn vốn tối thiểu. Ngày 20/11/2014, NHNN đã ban hành thông tư 36/2014/TT-NHNN quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng quy định rõ “TCTD, chi nhánh ngân

hàng nước ngoài phải thường xuyên duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu bao gồm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất ở mức 9%”.

Trong thực tế, xét chung toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam, các NHTM đều thực hiện đúng quy định đảm bảo an toàn vốn tối thiểu 9% theo thông tư 36. Cụ thể, hệ số an toàn vốn của cả hệ thống ngân hàng năm 2015 là 13%; năm 2016 là 12,84%; năm 2017 là 12,66%. Theo báo cáo của UBGSTCQG, năm 2018, tổng tài sản của hệ thống các TCTD tăng khoảng 11,5% so với cuối năm 2017, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) bình quân của hệ thống đã được cải thiện. Cụ thể, CAR toàn hệ thống đạt 11,1% do vốn tự có tăng 12,2% trong khi tổng tài sản có rủi ro tăng thấp hơn (khoảng 10,8%). Tỷ lệ vốn cấp 1/ tổng tài sản có hệ số rủi ro là 8,8%; tăng so với mức 7,8% năm 2017. Hệ số an toàn vốn của cả hệ thống ngân hàng năm 2019 là 12,02%. (Xem hình 2)



Hình 2. Hệ số CAR của hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2015 – 2019

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia

Nhìn chung, hệ số CAR của hệ thống NHTM Việt Nam đạt mức cao chứng tỏ ngân hàng có mức độ rủi ro thấp, sử dụng vốn an toàn. Tuy nhiên, mặc dù quy định Công thức tính CAR theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN cũng là $CAR = \text{Vốn tự có} / \text{Tổng tài sản có rủi ro}$ nhưng vẫn chưa xem xét đến rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường khi tính Tổng tài sản có rủi ro như Basel II. Về việc tiếp cận rủi ro tín dụng, Thông tư 36/2014/TTNHNN

cũng chỉ quy định Tổng tài sản có rủi ro được tính theo hệ số rủi ro dựa trên đối tượng khách hàng, thời gian và hoạt động cụ thể. Trong khi đó, Basel II quy định cụ thể việc tính toán rủi ro tín dụng dựa trên cách tiếp cận chuẩn hóa, tiếp cận dựa vào xếp hạng nội bộ và cơ chế chứng khoán hóa. Chính vì vậy, con số CAR công bố đến thời điểm hiện tại của các NHTM vẫn đảm bảo nhưng các nhà quản trị ngân hàng cũng cần hết sức lưu ý khi con số này vẫn không phải ở mức cao nếu được tính lại chặt chẽ theo Basel II. Chính vì vậy, NHNN đã ra thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phương pháp tiêu chuẩn của Basel II sẽ chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2020 nhằm hạn chế các nhược điểm trong cách tính CAR từ năm 2019 trở về trước. Theo đó, quy định tất cả ngân hàng phải có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) ở mức 8%. Hiện tại, trong hệ thống có 18/34 ngân hàng đã đáp ứng tiêu chuẩn thông tư này gồm Vietcombank, VIB, OCB, ACB, TPBank, MBBank, VPBank, Techcombank, MSB, HDBank, Shinhan bank, Vietcapital bank, SeABank, Standard Chartered Việt Nam, VietBank, Lienvietpostbank, NamABank, BIDV.

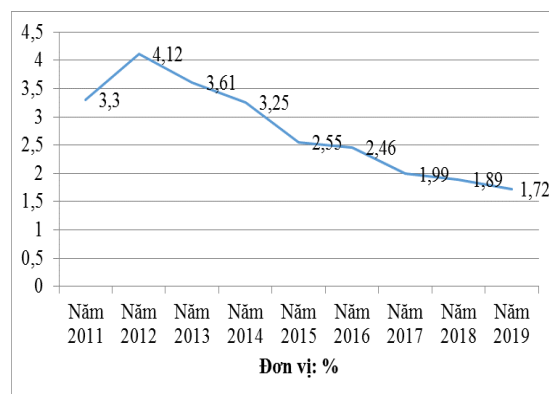
2.2. Đánh giá an toàn tín dụng

Tín dụng là hoạt động cơ bản của ngân hàng, đem lại nguồn thu chủ yếu cho ngân hàng hiện nay. Tuy nhiên, rủi ro tín dụng khi không được kiểm soát tốt, dễ gây tổn thất về tài chính, giảm giá trị thị trường về vốn, nghiêm trọng hơn có thể làm hoạt động kinh doanh của ngân hàng bị thua lỗ, thậm chí là phá sản ngân hàng. Do đó, để giảm thiểu những rủi ro trên, việc tiếp cận các chuẩn mực quản trị rủi ro và đánh giá tín dụng theo Hiệp ước Basel II là xu hướng của các ngân hàng Việt Nam đang hướng tới hiện nay. Một trong những tiêu chí quan trọng được sử

dụng để đánh giá an toàn tín dụng của các NHTM là chỉ tiêu nợ xấu trên tổng dư nợ. Trong thời gian qua NHNN đã ban hành nhiều văn bản điều chỉnh công tác xử lý nợ xấu và các văn bản định hướng hoạt động các TCTD có liên quan tới công tác xử lý nợ xấu, tạo môi trường thuận lợi cho xử lý và hạn chế nợ xấu phát sinh.

Đối với công tác xử lý nợ xấu, tính đến cuối tháng 12/2018, toàn hệ thống các TCTD đã xử lý được 149,22 nghìn tỷ đồng nợ xấu; tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống TCTD là 1,89%; giảm so với mức 2,46% cuối năm 2016 và mức 1,99% cuối năm 2017. Tính từ năm 2012 đến cuối năm 2019, toàn hệ thống đã xử lý được 1.064 triệu tỷ đồng nợ xấu.

Trong công tác tái cơ cấu hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu, NHNN tiếp tục triển khai và giám sát chặt chẽ việc thực hiện cơ cấu lại các TCTD gắn với xử lý nợ xấu. Đồng thời, kiểm soát và nâng cao chất lượng tín dụng gắn với tăng cường xử lý nợ xấu theo nguyên tắc thị trường; hoàn thiện hành lang pháp lý hỗ trợ xử lý nợ xấu và cơ cấu lại các TCTD. Việc xử lý nợ xấu gắn với việc triển khai các biện pháp phòng ngừa, hạn chế tối đa nợ xấu mới phát sinh và nâng cao chất lượng tín dụng của các TCTD Việt Nam trong việc xử lý nợ xấu để đảm bảo duy trì tỷ lệ nợ xấu ở mức an toàn, bền vững.



Hình 3. Tỷ lệ nợ xấu hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2011 - 2019

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Mặc dù tỷ lệ nợ xấu có giảm trong những năm gần đây, tuy nhiên, nợ xấu gia tăng nhanh trong giai đoạn 2011 – 2012. Năm 2011, nợ xấu gia tăng giá trị lên đến 85.000 tỷ đồng, chiếm 3,3% tổng dư nợ và tiếp tục tăng lên 4,12% tổng dư nợ vào cuối năm 2012, trước khi giảm về mức 3,61% vào năm 2013. Những năm sau đó, tỷ lệ nợ xấu liên tục giảm; năm 2014 là 3,25%; năm 2015 là 2,55%; năm 2016 là 2,46%; năm 2017 là 1,99%; năm 2018 là 1,89% và năm 2019 là 1,72%.

Như vậy, diễn biến nợ xấu của các NHTM trong giai đoạn 2011 - 2019 rất phức tạp, tỷ lệ nợ xấu liên tục biến động. Do đó, các NHTM cần đánh giá chính xác thực trạng nợ xấu, chủ động xử lý nợ xấu, đồng thời hạn chế nợ xấu phát sinh trong tương lai.

2.3. Đánh giá an toàn thanh khoản

Chỉ số đánh giá an toàn thanh khoản được xác định bằng cách lấy tổng các khoản cho vay trên tổng tiền gửi tại các TCTD (LDR). Chỉ số này dùng để đánh giá các NHTM đã sử dụng tiền gửi khách hàng để cung ứng tín dụng với tỷ lệ bao nhiêu phần trăm. Thông thường, LDR càng cao thì khả năng sinh lời của ngân hàng càng lớn, nhưng đánh đổi là rủi ro thanh khoản cũng cao hơn, bởi tín dụng được coi là tài sản kém linh hoạt nhất trong số các tài sản sinh lời của ngân hàng nhưng lại là tài sản sinh lời chính. Vì thế, khi tỷ lệ LDR tăng thì tính thanh khoản của ngân hàng giảm đi một cách tương ứng. Trong số nhiều chỉ tiêu an toàn trong ngành ngân hàng thì tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động (LDR) là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất.

Nhằm đảm bảo các NHTM không sử dụng quá mức nguồn vốn huy động để cấp tín dụng, đảm bảo yêu cầu trước và sau khi cấp tín dụng đều đảm bảo tỷ lệ về khả năng chi trả và các tỷ lệ đảm bảo an toàn khác, NHNN luôn đưa ra các quy định hướng dẫn

cụ thể về tỷ lệ LDR. Theo quy định của thông tư 36/2014/TT-NHNN và Thông tư số 06/2016/TT-NHNN ngày 27/5/2016 thì giới hạn tỷ lệ cấp tín dụng/ nguồn vốn huy động được NHNN cho phép đối với các NHTM cổ phần là 80% và đối với các NHTM Nhà nước là 90%. Nếu tỷ lệ này quá cao cho thấy nguy cơ rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng lớn.

Theo số liệu mới nhất từ NHNN, tính đến hết tháng 12/2019, tỷ lệ LDR ở nhóm NHTM Nhà nước đạt 91,89% (giảm 1,39% so với năm 2018), LDR ở nhóm NHTM cổ phần là 84,33% (giảm 0,32% so với năm 2018). Trong khi LDR ở nhóm NHTM Nhà nước đã vượt 90% từ lâu thì ở nhóm NHTM cổ phần, việc vượt mức 80% mới chỉ diễn ra 3 năm trước (từ tháng 12/2016). Tỷ lệ LDR của các NHTM cao thì khả năng sinh lời của ngân hàng càng lớn, nhưng đánh đổi lại rủi ro thanh khoản cũng cao hơn.

Bảng 1.

Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động (%) tháng 12/2018 và tháng 12/2019 của các TCTD

STT	Loại TCTD	Tháng 12/2018	Tháng 12/2019
1	NHTM Nhà nước	93,28	91,89
2	NHTM cổ phần	84,65	84,33
3	Ngân hàng liên doanh, nước ngoài	61,98	58,05
4	Công ty tài chính, cho thuê tài chính	286,16	283,70
5	TCTD hợp tác	108,69	105,62
6	Toàn hệ thống	88,73	87,41

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Trong nhóm NHTM Nhà nước (Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank, ngân hàng Chính sách xã hội, ngân hàng Xây dựng Việt Nam, ngân hàng Dầu Khí Toàn Cầu, Oceanbank), VietinBank là ngân hàng có LDR cao nhất, tiếp nối là BIDV, Agribank. Riêng Vietcombank, LDR của ngân hàng này

thấp hơn hẳn. Dù vậy, Vietcombank lại là ngân hàng đang có tỷ suất sinh lời cao vượt trội so với các ngân hàng còn lại. Nguyên nhân là bởi LDR dù quan trọng nhưng cũng chỉ là một trong nhiều chỉ tiêu phản ánh sức sinh lời và mức độ an toàn. Nếu chất lượng tín dụng tốt, thu nhập ngoài lãi nhiều, biên lợi nhuận mảng tín dụng cao thì dù LDR thấp, tỷ suất sinh lời vẫn cao; và ngược lại.

Xét trong nhóm NHTM cổ phần, dẫn đầu về tỷ lệ LDR là các ngân hàng cỡ vừa và nhỏ, cao nhất là VIB, Kienlongbank, kế đến là TPBank, PGBank. LDR ở các NHTM cổ phần lớn ở mức trung bình, chẳng hạn như LDR của MB, VPBank tương đương với LienVietPostBank, VietABank, Eximbank, SHB, BacABank, VietCapital Bank. LDR thấp hơn ở các NHTM cổ phần như ACB, HDBank, ABBank, Techcombank hay thấp hơn nữa như SCB, Sacombank, MSB, NCB.

Thông thường, LDR càng cao thì rủi ro thanh khoản cũng cao hơn. Tuy vậy, cần lưu ý rằng LDR thấp không có nghĩa là ngân hàng an toàn, bởi tính an toàn không chỉ thể hiện ở rủi ro thanh khoản mà còn các loại rủi ro khác như chất lượng tín dụng, rủi ro kỳ hạn... Chẳng hạn như trường hợp của SCB, ngân hàng này có nợ xấu thực tế (bao gồm cả nợ xấu nội bảng, nợ xấu ngoại bảng, nợ tiềm ẩn thành nợ xấu) thuộc hàng lớn nhất hệ thống ngân hàng xét về cả số tuyệt đối lẫn số tương đối. LDR của ngân hàng này thấp phần nào thể hiện khả năng sinh lời của ngân hàng này kém do không tối ưu được huy động - cho vay. Trường hợp của Sacombank và NCB cũng tương tự, dù tình hình là tốt hơn SCB.

2.4. Đánh giá kết quả kinh doanh

Hai chỉ số được lựa chọn để đánh giá kết quả kinh doanh của NHTM là tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE). Việc phân tích tỷ suất lợi nhuận trên tài sản

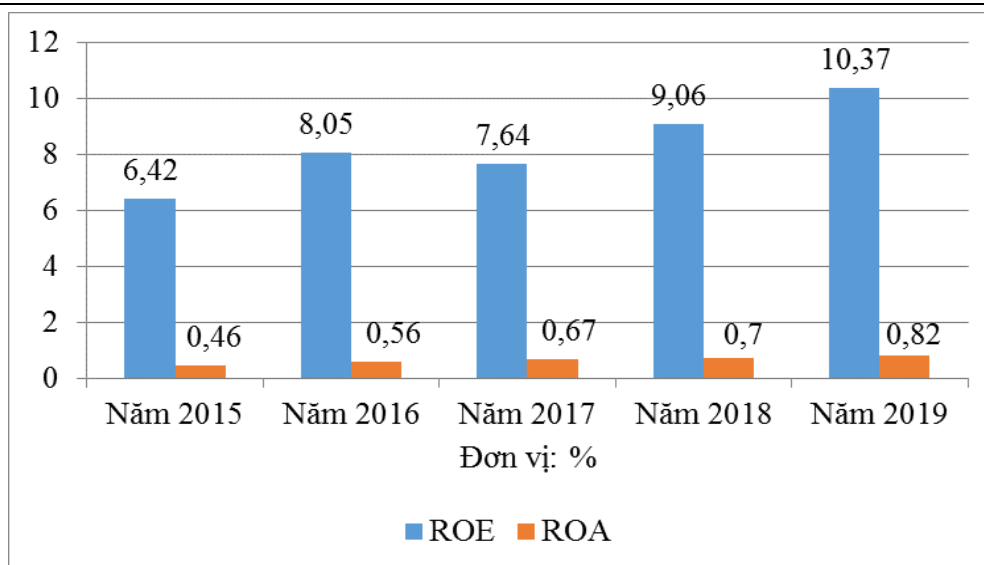
ròng (ROA) và khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) để đánh giá khả năng sinh lời của các NHTM sẽ giúp nhà quản lý nắm được thực trạng hiệu quả tài chính cũng như năng lực tài chính, từ đó, thực hiện cơ cấu lại hệ thống ngân hàng một cách khoa học, tiến đến phát triển bền vững và duy trì khả năng cạnh tranh với các tổ chức tài chính quốc tế trong tương lai.

Các chỉ tiêu ROA, ROE thường được các nhà quản trị, các nhà đầu tư sử dụng khi đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng, chúng thể hiện khả năng, thời hạn thu hồi vốn đầu tư của chủ sở hữu. Hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của ngân hàng càng cao là cơ sở để ngân hàng tăng quy mô vốn cũng như năng lực tài chính của mình.

Theo chuẩn mực đánh giá năng lực tài chính của Moody's thì các chỉ tiêu khả năng sinh lời được đánh giá tốt trong khung: $ROA \geq 1\%$; $ROE \geq 12-15\%$.

Nhìn chung, so với chuẩn mực đánh giá năng lực tài chính của Moody's thì ROA và ROE tại Việt nam vẫn chưa đạt chuẩn. Trong giai đoạn 2015 -2019 có thể thấy chỉ tiêu ROA của hệ thống NHTM Việt Nam có chiều hướng tăng. Cụ thể hệ số ROA của cả hệ thống đã tăng từ mức 0,46% năm 2015 lên 0,56 % năm 2016; 0,67% vào năm 2017; tiếp tục tăng lên 0,7% vào năm 2018 và 0,82% vào năm 2019.

ROE của hệ thống NHTM năm 2016 đạt 8,05%; năm 2017 giảm xuống 7,64% (giảm 0,41% so với năm 2016). Sang năm 2018, chỉ số ROE tăng lên mức 9,06% và năm 2019 là 10,37%. Trong đó, năm 2018, ROE của nhóm NHTM Nhà nước đạt 10,21%; NHTM cổ phần đạt 9,88%; còn nhóm ngân hàng liên doanh nước ngoài chỉ đạt 5,7%. Năm 2019, ROE của nhóm NHTM Nhà nước đạt 13,46%; NHTM cổ phần đạt 10,29%; còn nhóm ngân hàng liên doanh nước ngoài chỉ đạt 6,51%;



Hình 4. Tỷ lệ ROA và ROE của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2015 - 2019

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Hạn chế cần khắc phục trong việc đảm bảo an toàn tài chính của hệ thống NHTM:

Nhìn chung, qua việc đánh giá an toàn tài chính của hệ thống NHTM trên các khía cạnh: an toàn vốn, an toàn tín dụng, an toàn thanh khoản và an toàn kết quả kinh doanh; có thể thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, hệ thống NHTM Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều rủi ro, hạn chế trong việc đảm bảo an toàn tài chính của hệ thống như:

Thứ nhất, quy mô vốn tự có thấp, năng lực chống đỡ các cú sốc tài chính từ trong và ngoài nước của các NHTM Việt Nam bị hạn chế, làm tăng rủi ro hệ thống.

Thứ hai, rủi ro nợ xấu (đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản và đầu tư chứng khoán) tăng cao trong khi năng lực quản lý rủi ro của các ngân hàng còn hạn chế.

Thứ ba, rủi ro tiềm ẩn do sự thiếu chính xác trong tính toán các chỉ tiêu an toàn tài chính cũng như sự chênh lệch giữa số liệu báo cáo từ các NHTM với số liệu thực tế giám sát của NHNN.

Thứ tư, chênh lệch về kỳ hạn giữa nguồn vốn và sử dụng vốn khiến an toàn thanh khoản của các NHTM chưa được đảm bảo.

Thứ năm, kết quả hoạt động kinh doanh của hệ thống và các nhóm NHTM Việt Nam đã suy giảm xuống dưới ngưỡng an toàn theo chuẩn mực đánh giá năng lực tài chính của Moody's.

3. Một vài khuyến nghị

3.1. Nâng cao năng lực giám sát và thực thi các quy định về phân loại nợ, đảm bảo an toàn hoạt động cho toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Mặc dù, NHNN cũng như hệ thống NHTM đã có những nỗ lực, quyết tâm trong thực hiện theo đề án “xử lý nợ xấu của hệ thống các TCTD” tuy nhiên quá trình thực hiện còn có nhiều khó khăn do những bất cập sau:

Theo quyết định 780/2012/QĐ - NHNN, đối với các doanh nghiệp có triển vọng phục hồi sản xuất nhưng đang gặp khó khăn về tài chính, khi tiến hành gia hạn nợ, các TCTD được phép giữ nguyên nhóm nợ của doanh nghiệp này như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Với quy định này một số khoản nợ đáng lẽ xếp hạng vào nợ xấu theo chuẩn mực phân loại nợ, thì vẫn ở nhóm nợ bình thường,

khuyến cho một số khoản nợ xấu được che giấu một cách hợp lý.

Tuy nhiên, với thông tư 02/2013/TT - NHNN thì ưu đãi trong xếp hạng nợ đối với nhóm doanh nghiệp gặp khó khăn tạm thời theo quyết định 780 sẽ không còn. Nợ của các nhóm doanh nghiệp này sẽ được chuyển nhóm như các tiêu chí phân loại nợ thông thường. Điều này khiến cho số nợ có thể bị chuyển thành nợ xấu tăng lên (do phần lớn doanh nghiệp vẫn đang gặp khó khăn về sản xuất kinh doanh, chưa trả được nợ). Đây sẽ là vấn đề thách thức lớn đối với NHNN trong quá trình xử lý nợ xấu với mục tiêu đưa tỷ lệ nợ xấu xuống dưới 3%.

Ngoài ra, việc hoàn thiện cơ sở pháp lý cho xử lý nợ xấu của VAMC và nâng cao năng lực giám sát, thực thi các quy định về phân loại nợ vẫn còn là vấn đề cần quan tâm. Những hỗ trợ của VAMC trong xử lý nợ xấu vẫn chưa được như mong muốn do còn một số bất cập.

Do đó, để thực hiện được mục tiêu đã đề ra, một số giải pháp cần thực hiện trong giai đoạn tới là:

- Các NHTM tiếp tục thực hiện lộ trình tăng vốn điều lệ đặt dưới sự kiểm soát của NHNN. Đồng thời, các NHTM cần nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn hoạt động ngân hàng, cơ cấu lại nợ, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, triển khai các biện pháp kiểm soát nợ xấu phát sinh mới và nâng cao chất lượng tín dụng; xây dựng kế hoạch xử lý nợ xấu trong đó có các giải pháp về sử dụng dự phòng rủi ro, bán nợ xấu cho VAMC. Rà soát, tiết giảm các chi phí hoạt động và tập trung mọi nguồn lực cho việc xử lý nợ xấu; kịp thời báo cáo NHNN tình hình, kết quả phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý nợ xấu.

- Đối với mỗi ngân hàng cần tăng cường công tác kiểm soát và kiểm toán nội bộ NHTM. Xây dựng lộ trình càng sớm càng tốt

để hình thành một mô hình tổ chức của hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ theo thông lệ tốt nhất đó là: không còn bộ phận kiểm tra, kiểm soát chuyên trách mà tập trung sức mạnh cho hệ thống kiểm toán nội bộ cũng như thiết lập được hệ thống kiểm soát nội bộ hoàn thiện.

- VAMC cần tiếp tục kiện toàn tổ chức, hoàn thiện bộ máy và các thủ tục, chính sách, quy định nội bộ về các hoạt động nghiệp vụ và quản trị, điều hành; nâng cao năng lực tài chính và tăng vốn điều lệ, tăng cường năng lực định giá, đánh giá tài sản, tổ chức bán đấu giá nợ, tài sản đảm bảo của khoản nợ đã mua. Tăng cường phối hợp chặt chẽ với TCTD trong việc thu hồi nợ, cơ cấu lại nợ, bán và xử lý nợ, tài sản bảo đảm đối với các khoản nợ xấu đã mua; hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay phục hồi sản xuất kinh doanh, hoàn thiện các dự án dở dang; tiếp xúc, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài tham gia mua, xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm.

3.2. Hoàn thiện mô hình thanh tra, giám sát ngân hàng.

Công tác thanh tra, giám sát ngân hàng hiện nay được thực hiện theo hướng: Cơ quan thanh tra, giám sát NHNN thực hiện thanh tra, giám sát đối với hội sở chính, sở giao dịch của các TCTD; chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố thực hiện thanh tra các chi nhánh của TCTD trên địa bàn. Mô hình này tạo điều kiện giám sát toàn diện cả chi nhánh và hội sở chính của các TCTD. Tuy nhiên, thách thức đặt ra là việc phân cấp, ủy quyền cho các NHNN chi nhánh thực hiện thanh tra, giám sát các TCTD trên địa bàn quản lý có thể dẫn đến những khó khăn trong thanh tra toàn diện hệ thống NHTM. Thanh tra ngân hàng được giao thực hiện đồng thời cả hoạt động giám sát an toàn hệ thống ngân hàng cũng như thanh tra chuyên ngành, điều này dẫn đến hạn chế trong việc thực thi có

hiệu quả chính sách giám sát ngân hàng. Nền không phát hiện kịp thời các sai phạm dẫn đến các vụ vi phạm nghiêm trọng gây thất thoát tài sản, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngành.

Bên cạnh đó, việc thanh tra định kỳ các chi nhánh của TCTD mặc dù đã phần nào có hiệu quả nhưng còn chưa cao và chưa đảm bảo được sự phù hợp với yêu cầu thanh tra, giám sát dựa trên cơ sở rủi ro. Do đó, vấn đề đặt ra là cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng cần khắc phục được những khó khăn trong việc tổ chức, chỉ đạo, điều phối hoạt động thanh tra, giám sát của thanh tra chi nhánh. Một số vấn đề trọng tâm cần thực hiện như:

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế cho hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng. Xây dựng các mô hình phân tích định lượng, hoàn thiện hệ thống các tiêu chí đánh giá, xây dựng hệ thống thang điểm để thực hiện báo cáo, xếp loại, đánh giá và kiểm soát hoạt động của NHTM nhằm nhận diện, cảnh báo sớm các rủi ro có thể xảy ra.

- Tăng cường nguồn nhân lực và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ làm công tác thanh tra, đào tạo kỹ năng phân tích, nhận định, xử lý tốt tình huống trong quá trình thanh tra. Để có thể tiến hành thanh tra cần có một đội ngũ cán bộ chất lượng am hiểu và đáp ứng các chuẩn mực trong nước và quốc tế, mỗi thành viên vừa phải có kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính, ngân hàng, vừa có chuyên môn sâu trong một lĩnh vực cụ thể được phân công, có khả năng phân tích tình huống để có cách tiếp cận phù hợp, tìm ra nguồn gốc của vấn đề, đồng thời phải có kỹ năng giao tiếp, ứng xử với đối tượng thanh tra. Việc tăng cường công tác đào tạo, tập huấn, trao đổi nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra nâng cao năng lực và kỹ năng cho công chức làm công tác thanh tra, kiểm

tra lồng ghép với các khóa đào tạo kỹ năng mềm về giao tiếp, ứng xử là rất cần thiết.

- Không ngừng học hỏi kinh nghiệm thanh tra của các nước trên thế giới để áp dụng trong công tác thanh tra tại Việt Nam. Thanh tra đối với hoạt động của các NHTM cần tăng cường hợp tác quốc tế, tham gia các hiệp ước, thỏa thuận quốc tế về giám sát ngân hàng và an toàn tài chính, cụ thể: tăng cường mối quan hệ để trao đổi thông tin với cơ quan giám sát ngân hàng của các nước có chi nhánh ngân hàng tại Việt Nam cũng như Hội sở chính của các ngân hàng mẹ; đồng thời, tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế trong việc trao đổi thông tin, tiếp thu tư vấn về công tác thanh tra, công nghệ, đào tạo nâng cao năng lực của thanh tra viên trong và ngoài nước.

- Hiện đại hóa hệ thống thông tin thanh tra giám sát ngân hàng, hỗ trợ tích cực cho giám sát vi mô, vĩ mô, cảnh báo sớm, xếp hạng TCTD và giám sát hoạt động theo các chỉ tiêu Basel II của hệ thống TCTD. Tăng cường đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ phục vụ cho công tác thu thập dữ liệu, xử lý thông tin thích nghi với công nghệ mới trong hoạt động kinh doanh ngân hàng hiện nay.

- Tăng cường phối hợp giữa Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng và Thanh tra, giám sát NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố. Việc phối hợp giữa Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng và Thanh tra, giám sát NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố là một trong những cách thức quan trọng, hỗ trợ cho công tác thanh tra các hoạt động của NHTM. Nguồn thông tin từ Thanh tra, giám sát NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố sẽ là cơ sở giúp cho Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng xây dựng được kế hoạch thanh tra hàng năm bám sát yêu cầu, mục đích quản lý; đồng thời lựa chọn đối tượng thanh tra, nội dung thanh tra được chính xác, góp phần

tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác chỉ đạo thanh tra toàn hệ thống ngân hàng.

3.3. Đảm bảo an ninh tài chính trong hệ thống NHTM Việt Nam trong bối cảnh tự do hóa tài chính

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc tự do hóa và cải cách hệ thống tài chính góp phần làm nổi rõ những điểm yếu của hệ thống tài chính nội địa trước những điều kiện của hệ thống tài chính quốc tế. Hệ thống ngân hàng có thể phải đối mặt với nhiều rủi ro hơn trong bối cảnh tự do hóa tài chính trước những yếu kém về mặt thể chế và năng lực của hệ thống NHTM. Những yếu kém tiềm ẩn này là nguyên nhân chính của các cuộc khủng hoảng tài chính, bên cạnh các nguyên nhân khác như sự thiếu lành mạnh của hệ thống chính sách quản lý vĩ mô, thiếu một hệ thống giám sát hiệu quả và sự không tuân thủ tính logic và trình tự của những cải cách tài chính.

Hệ thống NHTM Việt Nam, cùng với quá trình hội nhập và tự do hóa, những rủi ro và thách thức đặt ra đối với an ninh hệ thống NHTM ngày càng lớn. Với thực trạng hiện nay, nếu nhu cầu vốn vay vẫn chưa được cải

thiện, tăng trưởng tín dụng cho dù có được cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp, nợ xấu vẫn còn cao. Do đó, triển vọng ngành ngân hàng Việt Nam vẫn chưa thể khả quan nếu vấn đề nợ xấu và các ngân hàng yếu kém không được giải quyết triệt để, đe dọa nghiêm trọng đến an ninh tài chính trong hệ thống NHTM Việt Nam.

Do đó, NHNN cần tăng cường xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước của NHNN trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng; góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an toàn hệ thống và nâng cao chất lượng hoạt động, quản trị điều hành của các NHTM, tiếp tục đẩy mạnh triển khai quyết liệt công tác cơ cấu lại các TCTD đảm bảo đạt được mục tiêu, lộ trình đặt ra tại Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016- 2020” của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng tham mưu, giúp Thống đốc NHNN trong việc xây dựng, ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức, hoạt động, an toàn hoạt động ngân hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngân hàng nhà nước (2013), thông tư số 02/2013/TT – NHNN.
 Ngân hàng nhà nước (2014), thông tư số 36/2014/TT-NHNN.
 Ngân hàng Nhà nước (2016), thông tư số 06/2016/TT-NHNN
 Ngân hàng Nhà nước (2016), thông tư số 41/2016/TT-NHNN
 Ngân hàng nhà nước (2019), thông tư số 22/2019/TT-NHNN
 Chính phủ (2019), Nghị định 86/2019/NĐ-CP
 Nguyễn Thị Hoài Lê (2014), Phát triển mạng an toàn tài chính quốc gia ở Việt Nam, Tạp chí khoa học xã hội Việt Nam số 6(79)
 Tô Ngọc Hưng (2011), Hệ thống giám sát tài chính Việt Nam, NXB Tài chính, Hà Nội, 2011.
 Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia (2017), Áp dụng Basel II trong quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam: cơ hội – thách thức và lộ trình thực hiện, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội
 Website: www.sbv.gov.vn